TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 06-5-2019
V/v: "*Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phan Ngọc Lợi
2. Bà Dư Mỹ Linh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Nguyên – Là thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thúy An - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 05 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 451/2018/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 12 năm 2018, về việc: "*Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 04 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Thị Kim N – Sinh năm: 1995 (Có đơn xin vắng mặt)
Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện Giồng Riềng , tỉnh Kiên Giang.
Bị đơn: Anh Trần Nhật E – Sinh năm: 1989 (Có đơn xin vắng mặt)
Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại bản tự khai, nguyên đơn chị Thị Kim N trình bày: Chị và anh Nhật E tự tìm hiểu quen biết và tự nguyên đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã V, huyện Giồng Riềng chứng nhận kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng kể từ khi sinh con thì mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu phát sinh, thường xuyên cãi nhau, anh Nhật E thay đổi tính ý, sinh tật ăn chơi, cờ bạc, không trách nhiệm với vợ con, dần dần tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt. Bản thân chị cũng đã nhiều lần cho anh cơ hội sửa đổi nhưng anh chỉ hứa chứ không thay đổi. Nhận thấy giữa chị và anh Nhật E không thể nào tiếp tục chung sống hạnh phúc lâu dài nên chị yêu cầu được ly hôn anh Nhật E. Quá trình chung sống giữa chị và anh Nhật E có một con chung tên Danh Thanh L,

sinh ngày 24/11/2016. Hiện nay con đang sống với chị. Chị yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu L, không yêu cầu anh Nhật E cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản và nợ chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 30/12/2018, anh Trần Nhật E không đồng ý ly hôn với chị N với lý do anh Nhật E còn thương chị N, không muốn con mất đi tình thương của cha và mẹ. Anh E cho rằng lỗi là do chị N thường xuyên bỏ nhà đi, không rõ đi đâu và cũng không nói với anh. Tuy nhiên, tại bản khai ngày 12/3/2019, anh Trần Nhật E thay đổi ý kiến, anh đồng ý ly hôn chị N. Về con chung, anh đồng ý giao cháu L cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, anh không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản và nợ chung, anh thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết .

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

+Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự được thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Chị N và anh Nhật E chung sống vợ chồng với nhau vào năm 2015, đến năm 2018 đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã V, huyện G chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp. Nhận thấy, cuộc sống hôn nhân của anh chị đã vi phạm về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N khởi kiện xin ly hôn anh Nhật E và anh Nhật E cũng đồng ý ly hôn. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Khoản 1 - Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N.

Về con chung: Chị N, anh Nhật E cùng xác định vợ chồng có một con chung tên Danh Thanh L ,sinh ngày 24/11/2016, hiện con đang sống với chị N. Chị N yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu L, không yêu cầu anh Nhật E cấp dưỡng. Anh Nhật E cũng thống nhất không tranh chấp nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 01 - Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu L cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng. Do chị N không yêu cầu anh Nhật E cấp dưỡng nên đề nghị không xem xét.

Về tài sản và nợ chung: Chị N và anh Nhật E không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không giải quyết.

Về án phí: Áp dụng Khoản 4 - Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, Khoản 5 - Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí; đề nghị buộc chị N chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Chị N khởi kiện xin ly hôn với anh Nhật E và tranh chấp quyền nuôi con nên đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình – xin ly hôn, nuôi con chung được quy định tại Khoản 1 – Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và

anh Nhật E có địa chỉ cư trú tại ấp V, xã V, huyện Giồng Riềng nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Thị Kim N và anh Trần Nhật E. Hội đồng xét xử xét thấy anh chị tự tìm hiểu quen biết trước, tự nguyện chung sống vợ chồng từ năm 2015. Đến năm 2018, chị N và anh Nhật E đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã V, huyện Giồng Riềng chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của anh chị được xem là hợp pháp. Quá trình chung sống giữa anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn đã được anh chị xác nhận với nhau. Mặc dù, nguyên nhân mâu thuẫn theo trình bày của chị N và anh Nhật E không đồng nhất. Nhưng xét thấy mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên chị N yêu cầu ly hôn với anh Nhật E là có căn cứ phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, tại bản khai ngày 12/03/2019, anh Nhật E cũng đồng ý ly hôn với chị N. Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị N được ly hôn anh Nhật E.

Về con chung: Chị N và anh Nhật E cùng xác định anh chị có với nhau một con chung tên Danh Thanh L, sinh ngày 24/11/2016, hiện cháu L đang sống với chị N. Chị N yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu L, không yêu cầu anh Nhật E cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu L trong khoảng thời gian chị N nuôi dưỡng, cháu phát triển bình thường. Phía anh E cũng không có ý kiến gì đối với việc nuôi dạy con cái của chị N. Mặc khác, anh E cũng đồng ý giao cháu L cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại Khoản 2 – Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xử giao cháu L cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng. Do chị N không yêu cầu anh E cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Anh Nhật E có quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung.

Về tài sản và nợ chung: Chị N, anh Nhật E không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Về án phí: Áp dụng Khoản 4 - Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 8 – Điều 26; điểm a, Khoản 5 - Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí; Án phí ly hôn sơ thẩm chị N phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 7362 ngày 27/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị N đã nộp đủ nên không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 - Điều 28; Khoản 01 – Điều 35; điểm a – Khoản 01 – Điều 39; Khoản 4 - Điều 147; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 8 – Điều 26, điểm a - Khoản 5 - Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Căn cứ vào Khoản 1 - Điều 56; Khoản 1 - Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Xử :

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Thị Kim N được ly hôn với anh Trần Nhật E.

2. **Về con chung:** Giao cháu Danh Thanh L – Sinh ngày: 24/11/2016 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nhật E không phải cấp dưỡng nuôi con (Trừ trường hợp có sự thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng). Anh E có quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung.

3. Về án phí: Buộc chị Thị Kim N phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 7362 ngày 27/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G. Chị N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án (Ngày 06/5/2019). Đương sự vắng mặt tính từ ngày nhận được cấp tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Thi hành án dân sự huyện;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ